

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÀU BÀNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 16/2023/HNGĐ-ST
Ngày 31 - 3 - 2023
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Minh Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Long Giang;

Ông Đoàn Minh Phúc.

- Thư ký phiên tòa: bà Phan Thị Phương, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Mai Giang – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 343/2022/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 12 năm 2022 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 02 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 23/2023/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: bà Phạm Thị N, sinh năm 1991; nơi thường trú: tổ Z, ấp Y, xã X, huyện W, tỉnh Đồng Tháp; nơi tạm trú: nhà trọ S, đường R, KDC Q, khu phố B, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

- Bị đơn: ông Phan Quốc V, sinh năm 1989; nơi thường trú: tổ J, ấp Y, xã X, huyện W, tỉnh Đồng Tháp; nơi tạm trú: nhà trọ S, đường R, KDC Q, khu phố B, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa nguyên đơn bà Phạm Thị N trình bày:

Bà N và ông V là vợ chồng, có đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện W, tỉnh Đồng Tháp vào ngày 03 tháng 02 năm 2017 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 14 ngày 03 tháng 02 năm 2017. Sau khi kết hôn, bà N và ông V sinh sống tại đường R, KDC Q, khu phố B, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc nhưng sau đó thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm, không cùng ý kiến, vợ chồng không quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Từ đó, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn nhiều hơn, vợ chồng không có tiếng nói chung trong gia đình và không còn tin tưởng nhau trong cuộc sống, vợ chồng không còn yêu thương nhau. Do mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, tôi yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông V.

Về con chung: bà N và ông V có hai con chung tên Phan Quốc H, sinh ngày 01 tháng 4 năm 2017 và Phan Quốc T, sinh ngày 20 tháng 12 năm 2019. Khi ly hôn, bà N yêu cầu được nuôi hai con chung. Hiện nay, bà N là người trực tiếp nuôi hai con chung là cháu H và cháu T. Bà N đang làm Công ty TNHH H, thu nhập bình quân hàng tháng 8.000.000 đồng.

Về cấp dưỡng nuôi con: bà N yêu cầu ông V cấp dưỡng nuôi hai con chung với mức cấp dưỡng cho mỗi con chung là 2.000.000 đồng/tháng (hai triệu đồng)/tháng, việc cấp dưỡng bắt đầu thực hiện tính từ khi Tòa án xét xử ly hôn cho đến khi hai con chung thành niên.

Về tài sản chung và nợ chung: bà N và ông V không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện gồm: Giấy chứng nhận kết hôn (bản chính).

Tòa án không tổng đạt trực tiếp được các văn bản tố tụng cho ông V do ông V thường xuyên vắng mặt tại nơi cư trú. Theo kết quả xác minh ngày 26 tháng 12 năm 2022 tại Công an thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương được biết: ông V có đăng ký tạm trú nhà trọ S, đường R, KDC Q, khu phố B, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương. Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho ông V theo hình thức niêm yết công khai tại nơi cư trú của ông V, trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương và trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương. Tuy nhiên, ông V không gửi văn bản trình bày ý kiến của bị đơn về việc bà N yêu cầu ly hôn, tranh chấp nuôi con và cũng không đến Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, xét xử.

Theo biên bản xác minh tình trạng hôn nhân giữa bà N và ông V ngày 30 tháng 12 năm 2022 tại nơi cư trú được biết: bà N và ông V là vợ chồng, quá trình chung sống tại địa phương, bà N và ông V có phát sinh mâu thuẫn, cãi vã (Bút lục 24).

Tại phiên tòa: nguyên đơn bà N thay đổi yêu cầu khởi kiện về cấp dưỡng nuôi hai con chung. Nguyên đơn bà N yêu cầu bị đơn ông V cấp dưỡng nuôi hai con chung tên Phan Quốc H, sinh ngày 01 tháng 4 năm 2017 và Phan Quốc T, sinh ngày 20 tháng 12 năm 2019 với mức cấp dưỡng cho mỗi con chung là 1.000.000 đồng/tháng (một triệu đồng)/tháng tính từ khi Tòa án xét xử cho ly hôn cho đến khi hai con chung thành niên; bị đơn vắng mặt.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: căn cứ vào khoản 1 Điều 56; các Điều 57, 58, 81; khoản 2 Điều 82; các Điều 107, 110, 116, và 117 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương nhận định:

[1] Về tố tụng: bà N khởi kiện yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con với ông V nên quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự; ông V có nơi cư trú tại nhà trọ S, đường R, KDC Q, khu phố B, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, xét xử nhưng bị đơn vẫn vắng mặt, cố tình không đến Tòa án làm việc là chưa thực hiện đúng quy định về quyền và nghĩa vụ của bị đơn theo quy định pháp luật. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở để xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại các Điều 227 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện đối với phần tranh chấp cấp dưỡng nuôi con theo đơn khởi kiện đề ngày 20 tháng 7 năm 2022 (nộp trực tiếp tại Tòa án ngày 12 tháng 12 năm 2022), bà N yêu cầu ông V cấp dưỡng nuôi hai con chung tên Phan Quốc H, sinh ngày 01 tháng 4 năm 2017 và Phan Quốc T, sinh ngày 20 tháng 12 năm 2019 với mức cấp dưỡng cho mỗi con chung là 2.000.000 đồng/tháng (hai triệu đồng)/tháng, tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu bị đơn cấp dưỡng nuôi hai con chung tên Phan Quốc H, sinh ngày 01 tháng 4 năm 2017 và Phan Quốc T, sinh ngày 20 tháng 12 năm 2019 với mức cấp dưỡng cho mỗi con chung là 1.000.000 đồng/tháng (một triệu đồng)/tháng tính từ khi Tòa án xét xử cho ly hôn cho đến khi hai con chung thành niên. Xét thấy, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên căn cứ vào Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2.2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.2.1] Bà N và ông V tự nguyện kết hôn vào năm 2017, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện W, tỉnh Đồng Tháp theo Giấy chứng nhận kết hôn

số 14, ngày 03 tháng 02 năm 2017, quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông V là hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ. Bà N yêu cầu ly hôn với ông V với lý do tính tình vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm, không cùng ý kiến, vợ chồng không quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Từ đó, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn nhiều hơn, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung trong gia đình và không còn tin tưởng nhau trong cuộc sống, vợ chồng không còn yêu thương nhau.

Qua xác minh tại chính quyền địa phương nơi nguyên đơn và bị đơn cư trú được biết: bà N và ông V là vợ chồng, quá trình chung sống tại địa phương, bà N và ông V có phát sinh mâu thuẫn, cãi vã (Bút lục 24).

Xét thấy, bà N và ông V phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng không quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không cùng nhau chia sẻ thực hiện các công việc trong gia đình, mục đích sống chung không có ý nghĩa. Bà N và ông V không có điều kiện hàn gắn tình cảm vợ chồng. Bà N yêu cầu ly hôn với ông V là có căn cứ để chấp nhận và phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.2.2] Về con chung: bà N và ông V có hai con chung tên Phan Quốc H, sinh ngày 01 tháng 4 năm 2017 và Phan Quốc T, sinh ngày 20 tháng 12 năm 2019. Xét thấy, bà N có công việc ổn định và hiện nay con chung tên Phan Quốc H và Phan Quốc T hiện nay đang sinh sống ổn định với bà N. Do đó, tiếp tục giao cháu H và cháu T cho bà N trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi thành niên là chính đáng và phù hợp theo quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: nguyên đơn bà N yêu cầu bị đơn ông V cấp dưỡng nuôi hai con chung tên Phan Quốc H, sinh ngày 01 tháng 4 năm 2017 và Phan Quốc T, sinh ngày 20 tháng 12 năm 2019 với mức cấp dưỡng cho mỗi con chung là 1.000.000 đồng/tháng (một triệu đồng)/tháng tính từ khi Tòa án xét xử ly hôn cho đến khi hai con chung thành niên. Xét thấy, cha, mẹ có nghĩa vụ và quyền ngang nhau đối với con chung và cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Ông V là người không trực tiếp nuôi con nên phải có nghĩa vụ cấp dưỡng để đảm bảo cho các nhu cầu thiết yếu cho hai con chung và xét mức cấp dưỡng cho mỗi con chung là 1.000.000 đồng/tháng (hai triệu đồng)/tháng tính từ khi Tòa án xét xử cho ly hôn cho đến khi hai con chung thành niên là có căn cứ để chấp nhận và phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 82, Điều 107, 110, 116, và 117 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.2.4] Về tài sản chung và nợ chung: các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.2.5] Từ những phân tích nêu trên, xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà N đối với bị đơn ông V về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn.

[3] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là có cơ sở, phù hợp quy định của pháp luật.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ nên nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và bị đơn phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; các Điều 227, 228, 271, 244 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 56; các Điều 57, 58, 81; khoản 2 Điều 82; các Điều 107, 110, 116, và 117 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị N đối với bị đơn ông Phan Quốc V về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

Về hôn nhân: bà Phạm Thị N được ly hôn với ông Phan Quốc V.

Về con chung: giao con chung tên Phan Quốc H, sinh ngày 01 tháng 4 năm 2017 và Phan Quốc T, sinh ngày 20 tháng 12 năm 2019 cho bà Phạm Thị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ông Phan Quốc V có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con chung tên Phan Quốc H, sinh ngày 01 tháng 4 năm 2017 và Phan Quốc T, sinh ngày 20 tháng 12 năm 2019 với mức cấp dưỡng cho mỗi cháu là 1.000.000 đồng/tháng (một triệu đồng)/tháng. Việc cấp dưỡng bắt đầu thực hiện từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu H và cháu T thành niên.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Sau khi ly hôn, ông Phan Quốc V có quyền thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở. Vì quyền và lợi ích hợp pháp của con chung, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: các đương sự không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: bà Phạm Thị N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình được khấu trừ hết vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp trước đây theo biên lai thu tiền số AA/2021/0009552 ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương. Ông Phan Quốc V phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con.

3. Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục THADS huyện Bàu Bàng;
- UBND xã X, huyện W, tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Minh Thảo